

Bản án số: 04/2019/DS – ST

Ngày: 12/8/2019

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ THIỆN TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Toàn

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Chế Công Nghị

2. Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc

**- Thư ký Tòa án:** Bà Nguyễn Thị Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 05/2019/TLST- DS ngày 01/3/2019, tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Lê Quang T, sinh năm 1969.

*Địa chỉ:* Thôn Tân Phú, xã IH, huyện PT, tỉnh Gia Lai.

*Bị đơn:* Dương Thị Th, sinh năm 1973.

*Địa chỉ:* Thôn Yên Phú 1B, xã CP, huyện PT, tỉnh Gia Lai.

*Ông T có mặt, bà Th vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nhưng đã có yêu cầu xét xử vắng mặt.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 27 tháng 02 năm 2019, bản tự khai, biên bản hòa giải không thành và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Quang T trình bày:*

Vào năm 2017 và 2018, bà Dương Thị Th có mua bán phân bón, thuốc trừ sâu từ đại lý của ông phục vụ nhu cầu của gia đình bà. Do điều kiện khó khăn nên bà Th còn nợ lại một số tiền sau khi việc mua bán kết thúc. Sau nhiều lần yêu cầu bà Th thanh toán số tiền còn nợ nhưng bà Th không trả được nên đến ngày 17/5/2018, hai bên thống nhất ký vào sổ nợ số tiền phân bón còn lại là 18.784.000 đồng. Bà Th hẹn sẽ trả toàn bộ số nợ trên vào ngày 25/11/2018. Đến hẹn bà Th

không trả được nợ dù ông T đã nhiều lần đòi. Vì vậy, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Th trả cho ông số tiền nợ gốc là 18.784.000 đồng và tiền lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật, được tính từ sau ngày chậm trả đến ngày xét xử là: 18.784.000 đồng x 10%/năm (tức 0,83%/tháng) x 08 tháng 18 ngày = 1.341.000 đồng.

*\*Đối với bị đơn bà Dương Thị Th:*

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt và niêm yết văn bản tố tụng triệu tập bà Th đến làm việc theo quy định pháp luật. Bà Th biết rõ việc Tòa án đang thụ lý và giải quyết vụ án nhưng không tham gia việc giải quyết. Đến lần triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai, bà Th thừa nhận có nợ ông T số tiền mua phân bón nói trên, nhưng do điều kiện khó khăn nên chưa thể trả được.

*\*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:*

Đại diện Viện kiểm sát phân tích thẩm quyền giải quyết vụ án và việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong việc giải quyết vụ án. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đại diện Viện kiểm sát đã phân tích yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

##### **[1] Về việc áp dụng pháp luật tố tụng**

Ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết đòi nợ theo hợp đồng mua bán hàng hóa. Đây là quan hệ pháp luật được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Th là bị đơn trong vụ kiện có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Yên Phú 1B, xã CP, huyện PT, tỉnh Gia Lai. Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án.

##### **[2] Về pháp luật nội dung**

Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa ông T và bà Th xác lập bằng lời nói từ năm 2017. Tranh chấp xảy ra và được giải quyết tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

##### **[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn**

Hợp đồng mua bán phân bón, thuốc trừ sâu giữa ông T và bà Th được thể hiện lời nói, hai bên đều thừa nhận có giao dịch mua bán với nhau. Sau đó, bà Th còn nợ lại một số tiền nên đã thống nhất chốt sổ ký giấy nhận nợ tiền vào ngày 17/5/2018, với số tiền 18.784.000 đồng, hẹn đến ngày 25/11/2018 sẽ trả hết nợ. Đến hạn trả nợ, bà Th không trả và ông T đã nhiều lần đòi nhưng bà Th vẫn không trả được.

Xét chứng cứ là Giấy nhận nợ do ông T cung cấp tại hồ sơ có chữ viết và chữ ký của bà Th thì thấy rằng, Giấy nhận nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán tài sản (là phân bón và thuốc trừ sâu) được hai bên thỏa thuận là tự nguyện, hợp pháp. Bà Th đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận. Nay, ông T yêu cầu bà Th trả số tiền gốc còn lại 18.784.000 đồng và lãi suất theo quy định là có căn cứ.

Hai bên không thỏa thuận về việc trả lãi, nên căn cứ Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tiền lãi suất chậm trả do nguyên đơn yêu cầu được tính như sau: 18.784.000 đồng x 10%/năm (tức 0,83%/tháng) x 08 tháng 18 ngày = 1.341.000 đồng. Yêu cầu trả tiền lãi chậm trả của ông T là có căn cứ nên được chấp nhận với số tiền lãi như trên.

Từ các phân tích nêu trên, căn cứ Điều 357, 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc bị đơn bà Th phải trả cho ông T số tiền gốc 18.784.000 đồng và tiền lãi 1.341.000 đồng. Tổng cộng **20.125.000 đồng**.

**[4] Về án phí:** Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang T được chấp nhận toàn bộ nên bà Dương Thị Th phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm của vụ kiện là **1.006.250 đồng** ( $20.125.000 \times 5\% = 1.006.250$  đồng) để sung vào quỹ nhà nước.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 357, 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố Tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Quang T.

Buộc bà Dương Thị Th phải trả cho ông Lê Quang T số tiền **20.125.000 đồng** (Hai mươi triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng). Trong đó tiền gốc là 18.784.000 đồng, tiền lãi là 1.341.000 đồng.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.*

*- Về án phí:*

Buộc bà Dương Thị Th phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là **1.006.250 đồng** để sung quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí

đã nộp 504.632 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006273 ngày 28/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Thiện.

- *Quyền kháng cáo:*

Ông T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 12/8/2019. Bà Th có quyền kháng cáo trong thời hạn nói trên kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Phú Thiện;
- Chi cục THA DS huyện Phú Thiện;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VT

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**  
**(Đã ký)**

**Nguyễn Văn Toàn**

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Phú Thiện;
- Chi cục THA DS huyện Phú Thiện;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VT

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Toàn**